

Bản án số: 26/2021/DS-PT

Ngày: 03/3/2021

Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Năng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 179/2020/TLPT-DS, ngày 18 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV D. Địa chỉ: khu phố S, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến D - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Hà Công N, sinh năm 1985. Địa chỉ: khu phố T, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Có mặt

Bị đơn: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1963. Địa chỉ: khu phố T, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Đặng Minh Q, sinh năm 1960. Địa chỉ: khu phố H, đường P, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 21/9/2020). Vắng mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Ngô Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày: Ngày 20/12/2017, Công ty TNHH MTV D (gọi tắt Công ty D) và bà Ngô Thị H ký hợp đồng số 2012/2017/HĐ về việc thi công xây dựng đường bê tông xi măng tại khu phố B, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang, theo kích thước tạm tính là: chiều dài 650m, chiều rộng 6m, độ dày 15cm. Tổng giá trị hợp đồng hai bên tạm tính là 1.132.725.000 đồng và bảng tổng hợp dự toán bổ sung với số tiền 172.655.000 đồng, các bên thống nhất ký kết hợp đồng với tổng số tiền 1.305.380.000 đồng. Sau khi thực hiện thi công hoàn thiện đoạn đường nêu trên theo nội dung hợp đồng, ngày 23/01/2018 hai bên tiến hành ký xác nhận biên bản đối chiếu công nợ tổng số tiền 1.393.052.450 đồng. Theo đó được chia thành 02 hạng mục:

- Hạng mục: Đường bê tông xi măng (đường chính) chiều dài tuyến 268,8m, chiều rộng 6m, độ dày 0,15m có tổng giá trị là: 630.752.000 đồng.

- Hạng mục: Đường bê tông xi măng (các đường ngang) chiều dài tuyến 268,8m, chiều rộng 6m, độ dày 0,15m có tổng giá trị là: 762.300.450 đồng.

Trước khi đối chiếu công nợ phía bà H có thanh toán cho Công ty D số tiền 300.000.000 đồng. Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ được hai bên xác lập ngày 23/01/2018, bà Ngô Thị H thanh toán tiếp cho Công ty D 03 lần, nâng tổng số tiền đã thanh toán trước sau là 1.000.000.000 đồng.

Số tiền bà H còn nợ lại là 393.052.450 đồng, tuy nhiên kể từ ngày 13/02/2018 đến nay bà H không thanh toán cho Công ty D, mặc dù Công ty đã nhiều lần nhắc nhở. Nay Công ty TNHH MTV D yêu cầu bà H trả số tiền còn nợ là 393.052.450 đồng và lãi suất 9%/năm kể từ ngày 13/02/2018 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi về lãi suất đề nghị bà H trả số tiền còn nợ và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 13/02/2018 đến ngày xét xử (10/9/2020).

Theo bị đơn bà Ngô Thị H và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn về các hạng mục thi công theo hợp đồng số 2012/2017/HĐ, ngày 20/12/2017, sau khi hoàn tất công việc thì hai bên ký xác nhận công nợ với hợp đồng thi công 1.393.052.450 đồng. Bà Ngô Thị H thanh toán cho Công ty D nhiều lần tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 393.052.450 đồng, tuy nhiên kể từ ngày 13/02/2018 đến nay bà H không thanh toán số tiền còn lại cho Công ty D, lý do: Công ty không làm biên bản nghiệm thu, bà yêu cầu phía công ty làm biên bản nghiệm thu thì sẽ trả hết số tiền còn nợ là 393.052.450 đồng, bà H không đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu của Công ty D.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST, ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Buộc bà Ngô Thị H trả cho Công ty TNHH MTV D số tiền là 393.052.450 đồng và tiền lãi là 101.195.283 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 494.247.041 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và bảo quyền kháng cáo.

*** Ngày 21 tháng 9 năm 2020 bà Ngô Thị H kháng cáo với nội dung như sau:** Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng thi công xây dựng đường bê tông số 2012/2017/HĐ, ngày 20/12/2017, thì sau khi hai bên tiến hành nghiệm thu mới thanh toán. Tuy nhiên, bà đã nhiều lần đôn đốc và có văn bản ngày 12/4/2019 yêu cầu Công ty tiến hành nghiệm thu nhưng công ty không hợp tác, do đó lỗi là của Công ty; Đối với hai biên bản đối chiếu công nợ ngày 23/01/2018 và 13/2/2018 bà ký chỉ mang tính chất tạm thời, chứ không phải là thừa nhận số nợ khi chưa có nghiệm thu. Bà H chỉ đồng ý thanh toán nợ còn lại (nếu có) sau khi công trình được nghiệm thu. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Ngày 24/02/2021 đại diện bà H thay đổi một phần nội dung kháng cáo về việc không yêu cầu nghiệm thu nữa, vì thời gian sử dụng công trình đã lâu, không còn như hiện trạng ban đầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Cho rằng bà H đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu công ty nghiệm thu, nhưng công ty không nghiệm thu là có lỗi của công ty, do đó công ty vi phạm Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng, nên Công ty không được yêu cầu bà H trả lãi. Đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa bản án theo hướng không buộc bà H không trả lãi chậm trả. Tính lại án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp theo quy định tại Điều 296 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung vụ án thấy rằng: Giữa Công ty D với bà Ngô Thị H có ký hợp đồng số 2012/2017/HĐ, ngày 20/12/2017 về việc thi công xây dựng đường bê tông xi măng tại khu phố B, thị trấn N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Giá trị hợp đồng hai bên tạm tính là 1.132.725.000 đồng và bảng tổng hợp dự toán bổ sung với số tiền là 172.655.000 đồng. Tổng cộng là 1.305.380.000 đồng. Ngày 23/01/2018 hai bên tiến hành ký xác nhận “*Biên bản đối chiếu công nợ, về việc cùng nhau đối chiếu tình hình thực hiện công việc từ ngày 10/12/2017 đến ngày 23/01/2018 về việc làm đường bê tông*” tổng số tiền là 1.393.052.450 đồng. Sau đó, bà H thanh toán cho Công ty D nhiều lần với số tiền là 01 tỷ đồng, còn nợ lại số tiền là 393.052.450 đồng đến nay chưa thanh toán. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ và lãi chậm trả theo quy định từ ngày 13/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Ngô Thị H thấy rằng: Công ty D thực hiện công việc thi công xong vào ngày 23/01/2018. Hai bên đã cùng đối chiếu công nợ và tình hình thực hiện công việc, đồng thời bà H ký xác nhận tổng số tiền phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D là 1.305.380.000 đồng, sau đó bà H đã thanh toán nhiều lần được 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Mặt khác, theo Điều 4 của Hợp đồng thì các bên có thỏa thuận bà H (bên A) có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu. Vì vậy, sau khi Công ty D thực hiện xong công việc, các bên xác

nhận số tiền phải thanh toán, công trình được đưa vào sử dụng và bà H đã thanh toán được gần $\frac{3}{4}$ số tiền nợ, nhưng bà H vẫn không tổ chức nghiệm thu (bà H có văn bản đề nghị nghiệm thu gửi và được Công ty nhận ngày 29/6/2019 (Bút lục 27), thời điểm này đã phát sinh tranh chấp và vụ án đã được Tòa án thụ lý ngày 11/6/2019). Ngoài ra, công trình đã được bà H đưa vào sử dụng hơn một năm, nên việc nghiệm thu cũng như việc phản ánh hiện trạng công trình như ban đầu là không còn mang tính chính xác nữa, vì vậy phía công ty không phối hợp nghiệm thu công trình theo yêu cầu của bà H là có cơ sở. Mặc dù, các bên không lập “Biên bản nghiệm thu”, nhưng căn cứ vào “Biên bản đối chiếu công nợ ngày 23/01/2018” có thể hiện các nội dung cụ thể như: công việc đã được thực hiện, số tiền và thống nhất dùng biên bản này để làm cơ sở thanh toán (bút lục 13-14). Hơn nữa, từ khi sử dụng công trình đến nay thì bà H cũng không có phản ánh hoặc khiếu nại về chất lượng công trình. Do đó, việc không tổ chức nghiệm thu là lỗi của bà H do không thực hiện trách nhiệm theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng, tuy nhiên công ty không có văn bản yêu cầu bà H tổ chức nghiệm thu, để cùng phối hợp với bà H nghiệm thu sau khi hoàn thành xong công trình là cũng có một phần thiếu sót của công ty. Vì lẽ đó, bà H không tổ chức nghiệm thu là lỗi của bà H, nên xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát cho rằng Công ty không tổ chức nghiệm thu, nên hoàn toàn thuộc lỗi của Công ty là chưa chính xác.

Đối với số tiền lãi chậm trả, HĐXX xét thấy như sau: Trong nội dung Bản đối chiếu công nợ và Hợp đồng không thể hiện bà H phải trả lãi chậm trả, tuy nhiên căn cứ tại Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả lãi chậm trả. Như vậy, thời hạn chậm trả được tính kể từ ngày công ty có yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H không thực hiện. Mặc dù, trong nội dung của hợp đồng có thỏa thuận việc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho công ty chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày hai bên nghiệm thu, nhưng do các bên không tổ chức ngày nghiệm thu công trình, nên không có cơ sở để tính ngày chậm trả nợ của bà H là được tính kể từ ngày nào. Do đó, cần căn cứ vào văn bản số 10-01/2019/DNPQ-001, ngày 10/01/2019 của Công ty thông báo cho bà H phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ là 393.052.450 đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận văn bản. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như phúc thẩm, bà H không có ý kiến, cũng như không có khiếu nại gì đối với văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ này. Như vậy, sau khi hết thời hạn được ấn định mà bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, thì Công ty mới được yêu cầu trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Vì vậy, cần căn cứ vào ngày được ấn định trong văn bản này để tính lãi chậm trả đối với bà H là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự.

Do bà H chậm thanh toán số tiền còn nợ, nên phải có nghĩa vụ trả khoản lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Tuy nhiên, tiền lãi được tính từ ngày 20/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 10/9/2020 (là 19 tháng 23 ngày) mới phù hợp. Theo đó, mức lãi suất chậm trả là 10%/năm, cụ thể như sau: 393.052.450 đồng x 19 tháng 23 ngày x 10%/năm = 64.485.500 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả

là 457.538.000 đồng (tiền nợ gốc là 393.052.450 đồng và tiền lãi là 64.485.500 đồng).

Do có cơ sở xác định số tiền lãi bà H phải trả theo bản án sơ thẩm tuyên là chưa chính xác, nên cấp phúc thẩm cần phải điều chỉnh lại, vì vậy chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà H về việc sửa tiền lãi chậm trả.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất một phần quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị sửa án phí; Không thống nhất đề nghị về việc không buộc bà H chịu lãi chậm trả. Sửa bản án sơ thẩm.

[4] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc bà H phải nộp số tiền là 22.301.520 đồng (cụ thể: $20.000.000đ + 4\% \times 57.538.000đ$ là phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá $400.000.000đ = 22.301.520đ$).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH MTV D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.851.500 đồng theo biên lai thu số 0002655, ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (nay là thành phố A), tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Do bản án sơ thẩm bị sửa về tiền lãi chậm trả và án phí, nên bà Ngô Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 351, 353, 357, 385 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 112, 113 và khoản 3 Điều 123 Luật Xây dựng năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị H.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2020/DS-ST, ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A (nay là thành phố A), tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Ngô Thị H phải thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH MTV D số tiền còn nợ là 393.052.450đ và tiền lãi chậm trả là 64.485.500 đồng (lãi tính đến ngày 10/9/2020). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 457.538.000đ (Bốn trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Ngô Thị H phải chịu án phí với số tiền là 22.301.520 đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV D tạm ứng án phí với số tiền là 10.851.500đ (mười triệu, tám trăm năm mươi một nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0002655 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A (nay là thành phố A), tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Hoàn trả cho bà Ngô Thị H số tiền là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0007449, ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A (nay là thành phố A), tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. A;
- THA dân sự TP. A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân